kǒu hào

口号

Noun · slogan

Example Sentences

zhè ge kǒu hào jiǎn jié yǒu lì
这个口号简洁有力。

This slogan is concise and powerful.

tā men zài jiē shàng jiào áo zhe kǒu hào
他们在街上叫嚣着口号。

They are shouting slogans in the street.

jiào shì lǐ xiǎng qǐ le xiǎng liàng de kǒu hào shēng
教室里响起了响亮的口号声。

A loud slogan echoed in the classroom.

Trace each character, then write the word on your own.

口 口 口 口 口 口

号 号 号 号 号 号 号 号